



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Pha Lê Plastic JSC Lab**

Laboratory: **Pha Le Plastic JSC Lab**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần sản xuất và công nghệ nhựa Pha Lê**

Organization: **Pha Le Plastics Manufacturing and Technology Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1631**

Chuẩn mực công nhận  
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: **Mechanical**

Người quản lý/  
Laboratory manager: **Nguyễn Khánh Chi**

Hiệu lực công nhận  
Period of Validation: **Từ ngày/ from /06/2026 đến ngày/ to /06/2031**

Địa chỉ: **Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ-Cát Hải, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**

Address: **Lot CN4.3, MP Dinh Vu Industrial Park, Dinh Vu- Cat Hai Economic Zone, Dong Hai Ward, Hai Phong City, Vietnam**

Địa điểm: **Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ-Cát Hải, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**

Location: **Lot CN4.3, MP Dinh Vu Industrial Park, Dinh Vu- Cat Hai Economic Zone, Dong Hai Ward, Hai Phong City, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **0225 883 0102**

Email: **Info@phaleminerals.com.vn**

Website: **Phaleplastics.com.vn**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1631**

**Lĩnh vực: Cơ**

*Field: Mechanical*

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br/><i>Materials or product tested</i></b>  | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/><i>The name of specific tests</i></b>   | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử/<br/><i>Test method</i></b> |
|-----------|---|---|--|--|
| 1.        | <b>Tấm trải sàn đàn hồi nhiều lớp<br/><i>Multilayer resilient flooring</i></b>  | Xác định kích thước<br><i>Determination of dimensions</i>   | 0,01 mm/<br>Đến/to 2 000) mm   | ISO 24337:2019<br>Mục/Section 8.2, 8.3         |
| 2.        |   | Xác định độ vuông góc<br><i>Determination of squareness</i>   | (0,038 ~ 0,813) mm   | ISO 24337:2019<br>Mục/Section 8.4              |
| 3.        |   | Xác định độ dày của vật liệu phủ sàn đàn hồi có lớp xốp<br><i>Determination of thickness of resilient floor covering with foam layer</i>  | 0.01 mm/<br>(0 ~ 12,7) mm  | ASTM F387-17(2022)                             |
| 4.        | <b>Sàn vinyl đặc dạng mô-đun<br/><i>Solid Vinyl Floor in Modular Format</i></b> | Xác định độ dày của vật liệu sàn đàn hồi có bề mặt phẳng<br><i>Determination of thickness of resilient flooring materials having flat surfaces</i>  | 0,01 mm/<br>(0 ~ 12,7) mm  | ASTM F386-17(2022)                             |
| 5.        | <b>Tấm trải sàn đàn hồi nhiều lớp<br/><i>Multilayer resilient flooring</i></b>  | Xác định độ dày các lớp<br><i>Determination of thickness of layers</i>  | Độ phóng đại/<br><i>Magnification:</i><br>(40x ~ 230x)<br>Phạm vi đo/ <i>Range:</i><br>(0 ~ 10,5) mm           | ISO 24340:2006                                 |
| 6.        |   | Xác định độ dày lớp chống mài mòn của vật liệu phủ sàn đàn hồi bằng phương pháp quang học<br><i>Determination of wear layer thickness of resilient floor coverings by optical measurement</i> | Độ phóng đại/<br><i>Magnification:</i><br>(40x ~ 230x)<br>Phạm vi đo/ <i>Range:</i><br>(0 ~ 10,5) mm           | ASTM F410-08(2022)                             |
| 7.        |   | Xác định độ thẳng<br><i>Determination of straightness</i>   | (0,038 ~ 0,813) mm   | ISO 24337:2019<br>Mục/ Section 9.5             |
| 8.        |   | Xác định độ hở giữa các tấm<br><i>Determination of openings between elements</i>  | (0,038 ~ 0,813) mm   | ISO 24337:2019<br>Mục/ Section 9.8             |
| 9.        |   | Xác định độ chênh lệch chiều cao giữa các tấm<br><i>Determination of height difference between elements</i>   | 0,01 mm/<br>(0 ~ 12,7) mm  | ISO 24337:2019<br>Mục/ Section 9.9             |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1631**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br/><i>Materials or product tested</i></b>  | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/><i>The name of specific tests</i></b>               | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử/<br/><i>Test method</i></b>  |
|-----------|---|---|--|---|
| 10.       | <b>Sàn vinyl đặc dạng mô-đun<br/><i>Solid Vinyl Floor in Modular Format</i></b> | Xác định độ lõm dư<br><i>Determination of residual indentation</i>              | 0,01 mm/<br>(0 ~ 20) mm  | ASTM F1700-25<br>Mục/ <i>Section 6.5</i><br>và/and<br>ASTM F1914-18<br>(2023)   |
| 11.       | <b>Tấm trải sàn đàn hồi nhiều lớp<br/><i>Multilayer resilient flooring</i></b>  | Xác định độ lõm dư<br><i>Determination of residual indentation</i>              | 0,01 mm/<br>(0 ~ 20) mm  | ASTM F3261-25a<br>Mục/ <i>Section 8.1</i><br>và/and<br>ASTM F1914-18<br>(2023)  |
| 12.       |   | Kiểm tra độ nguyên vẹn bề mặt<br><i>Inspection of surface integrity</i>         | -  | ASTM F3261-25a<br>Mục/ <i>Section 8.2</i><br>và/and<br>ASTM F1914-18<br>(2023)  |
| 13.       |   | Xác định độ ổn định kích thước<br><i>Determination of dimensional stability</i> | -  | ASTM F3261-25a<br>Mục/ <i>Section 8.3.1</i><br>và/ and<br>ASTM F2199-20<br><br>ASTM F3261-25a<br>Mục/ <i>Section 8.3.1</i><br>và/ and<br>ISO 23999:2025<br>Mục/ <i>Section 6.2.4, 7.2, 9.1.2.2;</i> |
| 14.       | <b>Sàn vinyl đặc dạng mô-đun<br/><i>Solid Vinyl Floor in Modular Format</i></b> | Xác định độ ổn định kích thước<br><i>Determination of dimensional stability</i> | -  | ASTM F2199-20   |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1631**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br/>Materials or product tested</b> | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/>The name of specific tests</b>  | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br/>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b> | <b>Phương pháp thử/<br/>Test method</b>  |
|-----------|---|---|---|--|
| 15.       | <b>Tấm trải sàn đàn hồi nhiều lớp<br/>Multilayer resilient flooring</b> | Xác định độ cong vênh<br><i>Determination of curling</i>  | 0,01 mm/<br>(0 ~ 300) mm  | ASTM F3261-25a mục/section 8.3.2 và/and ASTM F2199-20<br><br>ASTM F3261-25a mục/section 8.3.2 và/and ISO 23999:2025 mục/section 9.1.1, 9.4.1 |
| 16.       |   | Đánh giá độ ổn định nhiệt của vật liệu sàn đàn hồi thông qua sự thay đổi màu sắc<br><i>Assessment of heat stability of resilient flooring by color change</i> | L*:(0 ~ 100)<br>a*:(-128 ~ +127)<br>b*:(-128 ~ +127)  | ASTM F1514-19(2025)  |
| 17.       |   | Xác định độ bền tải tĩnh<br><i>Determination of static load resistance</i>  | 0,01 mm/<br>(0 ~ 12,7) mm   | ASTM F3261-25a Mục/Section 8.7 và/and ASTM F970-22   |
| 18.       |   | Xác định khả năng kháng mài mòn<br><i>Determination of wear resistance</i>  | -   | ISO 24338:2022 Quy trình/Procedure A   |
| 19.       |   | Xác định khả năng chịu va đập bi lớn<br><i>Determination of large ball impact resistance</i>  | Khoảng cách/<br><i>Distance:</i><br>Đến/to 1 750 mm<br>Khối lượng bi/<br><i>Mass ball:</i> 324 g        | EN 16511:2023 và/and EN 13329:2023 Phụ lục/annex C   |
| 20.       |   | Xác định khả năng kháng xước vi mô<br><i>Determination of micro-scratch resistance</i>  | -   | EN 16094:2021 Quy trình/ Procedure B   |
| 21.       |   | Thử độ bền với ghế có bánh xe<br><i>Castor chair test</i>   | -   | ISO 4918:2016 /Amd.1:2018  |
| 22.       |   | Xác định độ bền liên kết khóa hèm của các tấm ván được lắp ghép cơ học<br><i>Determination of locking strength for mechanically assembled panels</i>          | Đến/to 10 kN  | ISO 24334: 2019  |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1631**

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br><i>Materials or product tested</i>        | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>   | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>                       | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>   |
|-----|---|---|--|--|
| 23. | <b>Tấm trải sàn đàn hồi nhiều lớp</b><br><i>Multilayer resilient flooring</i> | Xác định khả năng kháng ẩm bề mặt<br><i>Determination of topical moisture resistance</i>  | (0 ~ 12,7) mm  | EN 16511:2023<br>và/and<br>ISO 4760:2022 |
| 24. |   | Xác định mô đun đàn hồi và độ bền uốn<br><i>Determination of modulus of elasticity in bending and of bending strength</i>   | Đến/ to 10 kN  | EN 310:1993                              |
| 25. |   | Xác định độ bóng<br><i>Determination of gloss</i>   | 20°: (0 ~ 2000 GU)<br>60°:(0 ~ 1000 GU)<br>85°:(0 ~ 160 GU)  | ASTM D523-25                             |
| 26. |   | Xác định độ bền tách lớp<br><i>Determination of peel resistance</i>   | Đến/ to 10 kN  | ISO 24345:2006                           |
| 27. |   | Xác định khả năng kháng xước<br><i>Determination of scratch resistance</i>  | (0,5 ~ 80) N   | ISO 1518-1:2023                          |
| 28. |   | Thử độ ổn định kích thước trong buồng khí hậu<br><i>Internal test method- Dimensional stability test (large climate chamber)</i>  | Nhiệt độ/<br><i>Temperature:</i><br>(-20 ~ 150) °C<br>Độ ẩm/<br><i>Humidity:</i><br>(15 ~ 95) %RH                            | QTTN.22/LAB (2026)                       |
| 29. |   | Xác định khả năng chống trượt của bề mặt dành cho người đi bộ<br><i>Determination of slip resistance of pedestrian surfaces</i>   | (0 ~ 45°)  | EN 16165:2021<br>Phụ lục/annex B         |
| 30. |   | Xác định khả năng chống trượt của bề mặt dành cho người đi bộ<br><i>Determination of slip resistance of pedestrian surfaces</i>   | (0 ~ 150 PTV)  | EN 16165:2021<br>Phụ lục/annex C         |
| 31. |   | Xác định khối lượng riêng và tỷ trọng (tỷ trọng tương đối) của nhựa bằng phương pháp dịch chuyển<br><i>Determination of density and specific gravity (relative density) of plastics by displacement</i> | 0,001 g/<br>(0,005 ~ 300) g  | ASTM D792-20                             |
| 32. |   | <b>Tấm trải sàn đàn hồi nhiều lớp</b><br><i>Multilayer resilient flooring</i>   | Xác định khối lượng riêng biểu kiến của nhựa xốp cứng<br><i>Determination of apparent density of rigid cellular plastics</i> | -  |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1631**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br/><i>Materials or product tested</i></b>  | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/><i>The name of specific tests</i></b> | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>   | <b>Phương pháp thử/<br/><i>Test method</i></b>    |
|-----------|---|---|--|---|
| 33.       | <b>Sàn vinyl đặc dạng mô-đun<br/><i>Solid Vinyl Floor in Modular Format</i></b> | Xác định độ linh hoạt<br><i>Determination of flexibility</i>      | Thiết bị test kim loại có các đường kính/ <i>Metal test devices with diameters of</i><br>120, 110, 100, 90, 80, 70, 60, 55, 50, 45, 40, 35, 30, 25, 20, 15, 10, 7 mm | ISO 24344:2008<br>Phương pháp/ <i>method</i><br>A |

**Chú thích/ Notes:**

- QTTN.: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed procedure*;
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- EN: *European Standard*

Trường hợp Công ty Cổ phần sản xuất và công nghệ nhựa Pha Lê cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần sản xuất và công nghệ nhựa Pha Lê phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Pha Le Plastics Manufacturing and Technology Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

